

ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT SỐ 66.22/2026/NQ-CP
NGÀY 09/7/2026 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG DÂN SỐ
(Kèm theo Công văn số .../CAT-QLHC(Đ1) ngày .../.../2026 của Công an tỉnh)

I. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Công tác quán triệt, chỉ đạo

- Việc tổ chức quán triệt Nghị quyết số 66.22/2026/NQ-CP đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc.
- Các hội nghị, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn đã ban hành.
- Việc xác định cơ quan, đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm triển khai Nghị quyết.
- Việc phân công trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị; trách nhiệm của người đứng đầu.
- Cơ chế phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan.
- Số liệu đề nghị báo cáo:
 - + Số văn bản chỉ đạo, kế hoạch đã ban hành.
 - + Số hội nghị, lớp tập huấn, chương trình tuyên truyền đã tổ chức.
 - + Số cơ quan, đơn vị trực thuộc đã xây dựng kế hoạch triển khai.
 - + Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc đã hoàn thành phân công đầu mối thực hiện.

2. Xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai

- Kết quả ban hành kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết.
- Việc bố trí nguồn lực của đơn vị
- Việc triển khai nhiệm vụ của các sở, ngành, UBND cấp xã và Tổ công nghệ số cộng đồng.

II. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CÔNG DÂN SỐ

1. Kết quả tuyên truyền, nâng cao nhận thức về công dân số

Báo cáo:

- Các hình thức tuyên truyền về quyền lợi và trách nhiệm của công dân số.
- Hướng dẫn người dân sử dụng tài khoản định danh điện tử, ứng dụng VNeID và các tiện ích số.
- Hướng dẫn người dân cập nhật, tích hợp thông tin, giấy tờ trên ứng dụng định danh quốc gia.
- Các mô hình tuyên truyền, hướng dẫn có hiệu quả.
- Hoạt động hưởng ứng Ngày Công dân số Việt Nam 15/10.

Số liệu:

- + Số lượt tuyên truyền trực tiếp/trực tuyến.
- + Số người được hướng dẫn.
- + Số tài liệu, tin, bài, phóng sự, sản phẩm truyền thông.
- + Số Tổ công nghệ số cộng đồng tham gia.
- + Số lượt người dân được Tổ công nghệ số cộng đồng hỗ trợ.

III. KẾT QUẢ TÍCH HỢP, CẬP NHẬT THÔNG TIN, GIẤY TỜ CỦA CÔNG DÂN TRÊN ỨNG DỤNG ĐỊNH DANH QUỐC GIA

1. Kết quả kết nối, chia sẻ dữ liệu

Đối với từng cơ sở dữ liệu do bộ, ngành, địa phương quản lý, báo cáo:

- + Tên cơ sở dữ liệu.
- + Tổng số bản ghi hiện có.
- + Số bản ghi đã được số hóa.
- + Số bản ghi đã được làm sạch.
- + Số bản ghi đã đối khớp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- + Số bản ghi đối khớp thành công.
- + Số bản ghi chưa đối khớp hoặc sai lệch.
- + Nguyên nhân chưa đối khớp.
- + Phương án, thời gian hoàn thành xử lý.

2. Kết quả tích hợp thông tin, giấy tờ lên VNeID

Báo cáo riêng đối với các loại thông tin, giấy tờ thuộc trách nhiệm quản lý của bộ, ngành, địa phương theo Phụ lục I của Nghị quyết.

- Đối với từng loại thông tin, đề nghị xác định:

- (1) Tổng số thông tin/giấy tờ đang quản lý.
- (2) Số đã số hóa.
- (3) Số đã làm sạch.
- (4) Số đã kết nối với hệ thống định danh và xác thực điện tử.
- (5) Số đã tích hợp, hiển thị trên VNeID.
- (6) Số công dân đã được tích hợp.
- (7) Tỷ lệ hoàn thành.
- (8) Những trường hợp chưa tích hợp được.
- (9) Nguyên nhân.
- (10) Thời hạn dự kiến hoàn thành.

- Nghị quyết xác định việc công dân hoàn thành tích hợp các thông tin, giấy tờ cơ bản trên VNeID là một trong những điều kiện để được hưởng các chính sách miễn, giảm phí, lệ phí.

IV. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH CÔNG DÂN SỐ

1. Kết quả thực hiện chính sách miễn phí, lệ phí

Báo cáo đối với các thủ tục hành chính thuộc Phụ lục II của Nghị quyết và các văn bản hướng dẫn:

- Tên thủ tục hành chính.
- Mã thủ tục hành chính.
- Mức phí, lệ phí thông thường.
- Mức phí, lệ phí áp dụng đối với công dân đủ điều kiện.
- Ngày bắt đầu triển khai.
- Số hồ sơ phát sinh.
- Số hồ sơ đủ điều kiện được miễn.
- Tổng số tiền phí, lệ phí được miễn.
- Tỷ lệ hồ sơ thực hiện trực tuyến.

2. Kết quả thực hiện chính sách giảm phí, lệ phí

Báo cáo tương tự đối với các trường hợp thuộc Phụ lục III:

- Số hồ sơ được giảm phí, lệ phí.
- Tổng giá trị phí, lệ phí theo mức thông thường.
- Tổng giá trị đã giảm cho công dân.
- Tổng số công dân được hưởng chính sách.

3. Đánh giá tác động

Làm rõ:

- Mức độ người dân quan tâm, tham gia.
- Việc chính sách miễn, giảm phí, lệ phí có thúc đẩy người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến hay không.
- Mức độ giảm thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân.
- Tác động đến tỷ lệ hồ sơ trực tuyến.
- Tác động đến việc người dân chủ động cập nhật, tích hợp dữ liệu vào VNeID.

Nghị quyết quy định chính sách miễn, giảm gắn với việc hoàn thành tích hợp thông tin, giấy tờ và thực hiện các thủ tục đáp ứng điều kiện; Bộ Tài chính sau đó đã ban hành Thông tư số 117/2026/TT-BTC để triển khai các chính sách này trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực.

V. KẾT QUẢ TÁI CẤU TRÚC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG DÂN SỐ

1. Rà soát thủ tục hành chính

Báo cáo:

- Tổng số thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý.
- Số thủ tục có phát sinh giao dịch với cá nhân.
- Số thủ tục đã rà soát.
- Số thủ tục đủ điều kiện tái cấu trúc.
- Số thủ tục đã hoàn thành tái cấu trúc.

2. Kết quả cắt giảm giấy tờ

Đối với từng thủ tục:

- Thành phần hồ sơ trước tái cấu trúc.
- Thành phần hồ sơ đã được thay thế bằng dữ liệu.
- Số giấy tờ được cắt giảm.
- Cơ sở dữ liệu cung cấp thông tin thay thế.
- Việc sử dụng dữ liệu từ VNeID/Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư/cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

3. Tích hợp chữ ký số trên ứng dụng định danh quốc gia

Báo cáo:

- Số thủ tục có biểu mẫu, tờ khai cần ký.
- Số thủ tục đã cho phép sử dụng chữ ký số công cộng trên ứng dụng định danh quốc gia.
- Số hồ sơ đã ký số bằng phương thức này.
- Các khó khăn, vướng mắc.

Theo khoản 14 Điều 9, các bộ, cơ quan ngang bộ phải rà soát, tái cấu trúc thủ tục hành chính theo hướng tích hợp phương thức sử dụng chữ ký số công cộng trên ứng dụng định danh quốc gia; UBND cấp tỉnh cũng có trách nhiệm rà soát, tái cấu trúc các thủ tục thuộc thẩm quyền quản lý theo hướng này.

VI. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CÁC TIỆN ÍCH TRÊN ỨNG DỤNG ĐỊNH DANH QUỐC GIA

1. Tiện ích thuộc lĩnh vực quản lý

Đối với từng tiện ích đã hoặc đang triển khai trên VNeID, báo cáo:

- Tên tiện ích.
- Cơ quan chủ trì.
- Mục tiêu, đối tượng sử dụng.

- Thời điểm triển khai.
- Phạm vi triển khai.
- Số người sử dụng.
- Số lượt giao dịch.
- Hiệu quả mang lại.
- Kế hoạch mở rộng.

2. Kết nối dịch vụ công

- Số dịch vụ công đã kết nối với VNeID.
- Số dịch vụ sử dụng VNeID để đăng nhập, xác thực.
- Số dịch vụ sử dụng dữ liệu tự động điền biểu mẫu.
- Số dịch vụ cho phép nộp hồ sơ trực tuyến thông qua ứng dụng định danh quốc gia.

3. Thanh toán điện tử

Báo cáo kết quả:

- Kết nối tài khoản ngân hàng, ví điện tử hoặc phương thức thanh toán.
- Thanh toán phí, lệ phí dịch vụ công.
- Chi trả an sinh xã hội.
- Các giao dịch thanh toán hợp pháp khác triển khai trên nền tảng định danh, xác thực điện tử.
- Nghị quyết định hướng phát triển VNeID thành nền tảng hỗ trợ thực hiện dịch vụ công, ký số, thanh toán và kênh giao tiếp chính thức giữa người dân với Nhà nước, doanh nghiệp và các chủ thể khác.

VII. KẾT QUẢ HOÀN THIỆN THẺ CHẾ

1. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật

- Tổng số văn bản thuộc phạm vi quản lý có liên quan đến phát triển công dân số.
- Số văn bản cần sửa đổi, bổ sung.
- Số văn bản đã hoàn thành sửa đổi.
- Số văn bản đang xây dựng.
- Số văn bản chưa triển khai.

2. Tiến độ thực hiện Phụ lục IV Nghị quyết

Đối với từng văn bản được giao sửa đổi, bổ sung:

- Tên văn bản.
- Nội dung cần sửa đổi.

- Cơ quan chủ trì.
- Tình trạng thực hiện.
- Ngày dự kiến ban hành.
- Nguyên nhân chậm tiến độ, nếu có.

3. Các quy định khác cần sửa đổi

Đề xuất các quy định đang:

- Yêu cầu người dân nộp lại giấy tờ Nhà nước đã có;
- Yêu cầu xác nhận thủ công trong khi có thể khai thác dữ liệu;
- Chưa công nhận đầy đủ giấy tờ điện tử;
- Chưa phù hợp với việc sử dụng VNeID;
- Gây cản trở việc cung cấp dịch vụ công toàn trình.

VIII. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương báo cáo:

1. Kế hoạch hành động

- Ngày ban hành.
- Các chỉ tiêu cụ thể.
- Phân công cơ quan chủ trì.
- Kinh phí, nguồn lực.

2. Hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng

- Tổng số Tổ công nghệ số cộng đồng.
- Tổng số thành viên.
- Số Tổ đang hoạt động thực chất.
- Số lượt người dân được hỗ trợ.
- Số người được hướng dẫn đăng ký/kích hoạt/sử dụng VNeID.
- Số người được hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

3. Rà soát, tái cấu trúc thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền địa phương

- Tổng số thủ tục.
- Số đã rà soát.
- Số đã tái cấu trúc.
- Số thủ tục đã cắt giảm giấy tờ.
- Số thủ tục đã triển khai chữ ký số trên ứng dụng định danh quốc gia.

4. Chính sách do địa phương ban hành

- Chính sách hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ số.

- Chính sách hỗ trợ nhóm yếu thế.
- Chính sách phí, lệ phí thuộc thẩm quyền HĐND.
- Các mô hình sáng tạo thúc đẩy công dân số.

Nghị quyết giao UBND các tỉnh, thành phố ban hành kế hoạch hành động, bố trí nguồn lực và chỉ đạo Tổ công nghệ số cộng đồng trực tiếp hỗ trợ người dân tiếp cận các tiện ích công dân số.

IX. BẢO ĐẢM AN NINH, AN TOÀN VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU

Báo cáo:

- Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin.
- Việc kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin trước khi kết nối.
- Quản lý quyền truy cập, khai thác dữ liệu.
- Bảo vệ dữ liệu cá nhân.
- Số sự cố an ninh, an toàn thông tin phát sinh.
- Số vụ việc lộ, mất hoặc sử dụng dữ liệu sai mục đích, nếu có.
- Kết quả xử lý sự cố.
- Công tác tuyên truyền, cảnh báo các hành vi lừa đảo, giả mạo trên môi trường số.

X. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Nhân lực

- Số cán bộ trực tiếp tham gia.
- Đơn vị đầu mối.
- Năng lực chuyên môn.
- Kết quả đào tạo, tập huấn.

2. Kinh phí

- Tổng kinh phí được bố trí.
- Kinh phí ngân sách nhà nước.
- Nguồn kinh phí hợp pháp khác.
- Kinh phí đã giải ngân.
- Nhu cầu kinh phí còn thiếu.

3. Hạ tầng

- Hạ tầng công nghệ thông tin.
- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.
- Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu.
- Khả năng đáp ứng khi số lượng giao dịch tăng cao.

XI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả nổi bật

Tập trung đánh giá:

- Những nhiệm vụ đã hoàn thành.
- Những chuyển biến rõ nét đối với người dân.
- Số lượng người dân được hưởng lợi.
- Số giấy tờ được thay thế.
- Số thủ tục được đơn giản hóa.
- Chi phí xã hội tiết kiệm được.
- Những mô hình, cách làm hay có khả năng nhân rộng.

2. Tồn tại, hạn chế

Phân loại theo các nhóm:

- Thể chế.
- Dữ liệu.
- Kết nối hệ thống.
- Tái cấu trúc thủ tục hành chính.
- Kinh phí.
- Nhân lực.
- Hạ tầng.
- Nhận thức và kỹ năng số của người dân.
- Phối hợp giữa các cơ quan.

3. Nguyên nhân

Làm rõ:

- Nguyên nhân khách quan.
- Nguyên nhân chủ quan.
- Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan.
- Các nhiệm vụ chưa hoàn thành đúng tiến độ.

XII. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỜI GIAN TỚI

Đề nghị xác định rõ:

- (1) Nhiệm vụ phải hoàn thành.
- (2) Sản phẩm đầu ra.
- (3) Cơ quan chủ trì.
- (4) Cơ quan phối hợp.

- (5) Thời gian hoàn thành.
- (6) Khó khăn cần tháo gỡ.
- (7) Trách nhiệm người đứng đầu.

Ưu tiên các nhiệm vụ:

- Hoàn thành làm sạch, kết nối dữ liệu.
- Tăng số lượng giấy tờ được tích hợp trên VNeID.
- Hoàn thiện tái cấu trúc thủ tục hành chính.
- Cắt giảm việc người dân phải xuất trình lại giấy tờ.
- Mở rộng chữ ký số trên VNeID.
- Mở rộng các dịch vụ, tiện ích thiết thực.
- Thực hiện đầy đủ chính sách miễn, giảm phí, lệ phí.
- Hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm còn hạn chế kỹ năng số.
- Bảo đảm an ninh, an toàn và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

XIII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- 1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.**
- 2. Đối với Bộ Công an.**
- 3. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ.**
- 4. Đối với Bộ Tài chính.**
- 5. Đối với các bộ, ngành có liên quan.**

Kiến nghị phải nêu cụ thể:

- Nội dung vướng mắc.
- Quy định pháp luật liên quan.
- Cơ quan có thẩm quyền xử lý.
- Phương án đề xuất.
- Thời hạn cần giải quyết.

PHỤ LỤC 01
BẢNG TỔNG HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

S T T	Nhiệm vụ	Căn cứ tại NQ 66.22	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời hạn	Kết quả/Sản phẩm	Tiến độ (%)	Trạng thái	Khó khăn, vướng mắc	Thời gian hoàn thành
1								Hoàn thành/Đa ng thực hiện/Chư a thực hiện		

PHỤ LỤC 02
KẾT QUẢ TÍCH HỢP THÔNG TIN, GIẤY TỜ TRÊN VNeID

[illegible]

PHỤ LỤC 03
KẾT QUẢ MIỄN, GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

S T T	TTHC	Số hồ sơ phát sinh	Hồ sơ trực tuyến	Hồ sơ đủ điều kiện ưu đãi	Số hồ sơ được miễn	Số hồ sơ được giảm	Tổng số tiền miễn, giảm	Tỷ lệ hưởng ưu đãi
1								

PHỤ LỤC 04
KẾT QUẢ RÀ SOÁT, TÁI CẤU TRÚC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

S T T	Tên TTHC	Mã TTHC	Số thành phần hồ sơ trước rà soát	Số giấy tờ đã cắt giảm	Dữ liệu thay thế	Đã hỗ trợ ký số VNeID	Tình trạng triển khai
1							

PHỤ LỤC 05
KẾT QUẢ HOÀN THIỆN THẺ CHẾ

S T T	Văn bản cần sửa đổi/bổ sung	Nội dung phải sửa đổi	Cơ quan chủ trì	Tiến độ	Thời điểm dự kiến ban hành	Khó khăn, vướng mắc
1						

PHỤ LỤC 06
KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN TIỆN ÍCH CÔNG DÂN SỐ

S T T	Tên tiện ích	Đơn vị thực hiện	Ngày triển khai	Số người sử dụng	Số lượt giao dịch	Giá trị mang lại	Kế hoạch mở rộng
1							

YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI SỐ LIỆU BÁO CÁO

1. Số liệu phải được **chốt tại cùng một thời điểm** do Công an tỉnh quy định.
2. Các số liệu phải có **số tuyệt đối và tỷ lệ %**, đồng thời so sánh với mục tiêu/nhiệm vụ được giao.
3. Đối với nhiệm vụ chưa hoàn thành phải xác định rõ:
 - Nguyên nhân;
 - Trách nhiệm;
 - Giải pháp khắc phục;
 - Thời hạn hoàn thành.
4. Không báo cáo chung chung theo hình thức “đã triển khai”, “đang thực hiện”; phải có **sản phẩm và số liệu chứng minh**.
5. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và thống nhất của số liệu.
6. Báo cáo điện tử và các phụ lục số liệu gửi về **Công an tỉnh** để tổng hợp, theo dõi, đôn đốc.